

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

30.12.2020

Ngày in 19.01.2021

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Guanidinium chloride LAB
Số sản phẩm	:	1.04220
Số Danh Mục	:	104220
Nhãn hiệu	:	Millipore
Chỉ số-Số	:	607-148-00-0
REACH số	:	01-2119977063-35-XXXX
Số CAS	:	50-01-1

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam
Lầu 9, CentrePoint
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000
VIETNAM

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 *
CHEMTREC: +(84)-444581771



Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Độc tính cấp tính, Đường miệng (Nhóm 4), H302

Độc tính cấp tính, Hít phải (Nhóm 4), H332

Kích ứng da (Nhóm 2), H315

Kích ứng mắt (Nhóm 2), H319

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H302 + H332

Có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải.

H315

Gây kích ứng da.

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P261

Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.

P264

Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P301 + P312

NẾU NUỐT PHẢI: Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

P302 + P352

NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P304 + P340 + P312

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

không có gì



Các lưu ý phòng ngừa không có gì

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức : CH₅N₃.ClH
Trọng lượng phân tử : 95.53 g/mol
Số CAS : 50-01-1
Số EC : 200-002-3
Chỉ số-Số : 607-148-00-0

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Guanidinium chloride		
Số CAS	50-01-1	Acute Tox. 4; Skin Irrit. 2; Eye Irrit. 2; H302, H332, H315, H319
Số EC	200-002-3	
Chỉ số-Số	607-148-00-0	
		<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Nếu ngừng thở: hà hơi thổi ngạt sỗ ngay lập tức.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.



Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước Bọt Carbon đioxit (CO₂) Bột khô

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

Nitơ ôxit (NO_x)

Khí hydro chloride

dễ cháy

Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

Khí hydro chloride, các khí ni tơ, các oxit ni tơ

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.



Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Cất giữ ở nhiệt độ từ +5°C đến +30°C.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định



Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P2



Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái	Hình thể: bột Màu sắc: màu trắng
b) Mùi đặc trưng	không mùi
c) Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
d) Độ pH	4.5 - 6 ở 573 g/l ở 25 °C
e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	Điểm nóng chảy: 188 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 102
f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	Không áp dụng được
g) Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
h) Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
k) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
l) Mật độ hơi	chưa có dữ liệu
m) Tỷ trọng tương đối	1.345 g/cm ³ ở 20 °C
n) Tính tan trong nước	2,150 g/l ở 20 °C - hòa tan hoàn toàn
o) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: < -1.7 ở 20 °C - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
p) Nhiệt độ tự bốc cháy	chưa có dữ liệu
q) Nhiệt độ phân hủy	> 310 °C -



- | | |
|---------------------|---|
| r) Độ nhớt | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: Không áp dụng được |
| s) Đặc tính cháy nổ | chưa có dữ liệu |
| t) Đặc tính ôxy hóa | chưa có dữ liệu |

9.2 Thông tin an toàn khác

Mật độ lớn	Khoảng 550 - 620 kg/m ³
Kích thước hạt	0.143 mm - Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 110 - Kích thước hạt trung bình

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Điều sau đây áp dụng chung cho các chất và hỗn hợp hữu cơ dễ cháy: trong có thể xảy ra.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Các chất oxy hóa mạnh

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

chưa có dữ liệu

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5



Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - 773.6 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - con cái - 4 h - 3.181 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Kích ứng da - 24 h

(US-EPA)

Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Ghi chú:

Được phân loại theo Quy định (EU) 1272/2008, Phụ lục VI (Bảng 3.1/3.2)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm Buehler - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Biến đổi tế bào gốc

Không gây đột biến trong thí nghiệm Ames

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây ung thư

IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.

Độc tính đối với sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

chưa có dữ liệu



Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

chưa có dữ liệu

Nguy cơ hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 90 Days - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 100 mg/kg

Không có sẵn

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Sau khi hấp thụ:

Những điều sau đây áp dụng với các chất gây liệt thần kinh đối giao cảm nó nước mũi và trong một số trường hợp cũng gây chảy nước mắt, đỏ mồm, ngứa, c Nguy cơ ngã quỵ và ngừng tim. Hít phải bụi và hạt sol khí dẫn đến các triệu

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Gan - Bất thường - Dựa vào Kết quả ở Người

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tính EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 70.2 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202) Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau) Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Guanidinium nitrate
--	--

Độc đối với tảo	Thử nghiệm tính ErC50 - Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) - 33.5 mg/l - 72 h (Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, C.3) Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau) Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Guanidinium nitrate
-----------------	--



Độc tính đối với vi khuẩn Thử nghiệm tính EC10 - Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)
- Khoảng 7,125 mg/l - 18 h
(DIN 38412)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

chưa có dữ liệu

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -



14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất gây ô nhiễm biển:

IATA: không

không

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm

Không áp dụng được

Các quy định khác

Tuân thủ các giới hạn công việc về bảo hộ sinh đẻ theo Chỉ thị 92/85/EE C hợp.

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H302 + H332	Có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải.
H315	Gây kích ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H332	Có hại nếu hít phải.

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo



đảm bảo các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.sigma-aldrich.com và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Các hình ảnh dựng trên nhãn hiệu ở đầu trang và/hoặc chi tiết trang của tài liệu này chỉ thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chi tiết trang chuyển đổi nhãn hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.

